

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM

Trụ sở văn phòng tại Tp. HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận

Tel: +84 (8) 3 999 00 91-97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90

Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

R REANDA

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)

Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	10
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	11 - 43



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 04 năm 2015 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán CMV.

Vốn điều lệ : 121.039.120.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Trinh	Thành viên
Ông Thái Trường An	Thành viên
Ông Dương Du Minh	Thành viên
Bà Trần Ngọc Diệp	Thành viên

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm
Ông Trần Chí Hiếu	Trưởng ban	
Ông Ngô Thế Anh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tấn Tài	Ủy viên	19/10/2017

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 43.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 18 tháng 01 năm 2018, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng đã mua thành công 2.012.642 cổ phiếu Công ty, số lượng cổ phiếu sau khi mua thêm là 4.433.425 cổ phiếu (tương đương 36,62% vốn điều lệ).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cà Mau, ngày 28 tháng 03 năm 2018.

TM. Hội đồng quản trị



NGUYỄN THỊ VIỆT ANH
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2018, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2017 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Phạm vi của Báo cáo tài chính này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

A blue ink signature of Ths. Đào Vũ Thiên Long, written over a horizontal line.

Ths. Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 1739-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		523.020.875.260	536.286.227.053
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	68.767.163.939	45.906.453.452
111	1. Tiền		68.767.163.939	45.906.453.452
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		144.844.404.293	162.624.035.485
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	115.367.604.472	103.942.526.424
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	4.243.525.212	4.471.192.739
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	9.000.000.000	29.800.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	15.867.014.897	30.664.184.623
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	-	(6.613.210.157)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	366.259.712	359.341.856
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	308.403.199.073	323.578.016.274
141	1. Hàng tồn kho		308.403.199.073	323.578.016.274
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.006.107.955	4.177.721.842
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	179.666.659
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		998.107.955	3.998.055.183
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	8.000.000	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		115.126.612.117	115.539.957.449
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.068.200.000	2.068.160.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	2.068.200.000	2.068.160.000
220	II. Tài sản cố định		87.132.071.688	86.801.465.514
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	51.371.965.096	50.957.864.053
222	- Nguyên giá		107.590.261.427	102.323.832.089
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.218.296.331)	(51.365.968.036)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	35.760.106.592	35.843.601.461
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	37.148.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.388.860.071)	(1.305.365.202)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		978.809.091	2.158.228.364
241	1. Chi phí dở sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	978.809.091	2.158.228.364
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	22.504.149.717	23.048.423.500
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.859.618.500	17.859.618.500
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.855.045.983)	(3.310.772.200)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.443.381.621	1.463.680.071
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	2.443.381.621	1.463.680.071
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		638.147.487.377	651.826.184.502

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		488.620.127.361	499.463.762.710
310	I. Nợ ngắn hạn		488.215.127.361	499.148.762.710
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	217.013.829.680	127.031.440.126
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	387.820.289	965.624.957
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	2.338.357.418	5.145.176.485
314	4. Phải trả người lao động	V.17	22.046.832.716	14.656.684.648
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	1.035.134.546	814.288.595
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	873.456.853	1.484.781.758
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	7.520.711.122	9.269.585.978
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21	236.198.538.737	339.454.581.006
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	800.446.000	326.599.157
330	II. Nợ dài hạn		405.000.000	315.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.20b	405.000.000	315.000.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		149.527.360.016	152.362.421.792
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.23	149.527.360.016	152.362.421.792
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.039.120.000	121.039.120.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.039.120.000	121.039.120.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.750.000.000	1.750.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.324.700.874	16.790.657.583
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.413.539.142	12.782.644.209
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối		1.462.179.869	3.179.627.137
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		5.951.359.273	9.603.017.072
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		638.147.487.377	651.826.184.502

Người lập biểu

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Việt Anh

PHỤ CHÍ ANH



Cà Mau, ngày 28 tháng 03 năm 2018.

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	3.960.538.455.040	3.726.549.833.653
03	2. Các khoản giảm trừ	VI.2	245.262.063	977.146.183
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.960.293.192.977	3.725.572.687.470
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	3.849.502.769.904	3.622.791.624.125
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		110.790.423.073	102.781.063.345
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	7.689.258.148	2.916.764.116
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	13.604.714.519	15.503.877.508
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.498.358.369	12.990.876.757
24	8. Chi phí bán hàng	VI.6	99.496.561.713	94.392.546.212
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	20.628.055.538	22.410.922.085
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.249.650.549)	(26.609.518.344)
31	11. Thu nhập khác	VI.8	37.864.047.817	58.317.436.396
32	12. Chi phí khác	VI.9	99.189.612	4.381.696.746
40	13. Lợi nhuận khác		37.764.858.205	53.935.739.650
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.515.207.656	27.326.221.306
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	4.459.936.383	6.088.292.234
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.055.271.273	21.237.929.072

Người lập biểu

Phù Chí Anh

Kế toán trưởng

Phù Chí Anh

PHÙ CHÍ ANH

Cà Mau, ngày 28 tháng 03 năm 2018.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Anh

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.515.207.656	27.326.221.306
	2. Điều chỉnh các khoản		16.678.349.588	19.981.261.781
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-10	5.648.257.080	5.478.725.928
03	- Các khoản dự phòng	V.6-12	435.544.110	3.746.541.580
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.903.809.971)	(2.234.882.484)
06	- Chi phí lãi vay		12.498.358.369	12.990.876.757
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.193.557.244	47.307.483.087
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.633.618.965	(28.148.111.287)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.8	15.174.817.201	(38.543.178.863)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		84.700.064.404	21.614.027.600
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.13	(800.034.891)	225.706.632
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.454.138.093)	(12.705.007.628)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(5.436.624.731)	(6.087.727.587)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(936.862.909)	(1.953.551.888)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		129.074.397.190	(18.290.359.934)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.931.064.121)	(11.487.420.680)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		20.909.091	268.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.4	(63.800.000.000)	(95.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.4	84.600.000.000	82.150.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.903.809.971	2.050.501.316
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.793.654.941	(22.118.737.546)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.21	2.128.973.269.818	2.001.131.140.283
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(2.232.229.312.087)	(1.944.182.992.295)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.751.299.375)	(18.154.630.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(121.007.341.644)	38.793.517.838
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		22.860.710.487	(1.615.579.642)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		45.906.453.452	47.522.033.094
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	68.767.163.939	45.906.453.452

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 28 tháng 03 năm 2018.

Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại - dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng;

4. Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 23 tháng 10 năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước - Công ty TNHH (SCIC) đã bán 4.433.425 cổ phiếu (tương đương 36,63% vốn điều lệ) và không còn là cổ đông của Công ty.

Ông Thái Trường An và Bà Nguyễn Thị Việt Ánh thôi làm người đại diện vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước - Công ty TNHH (SCIC) theo Quyết định số 405/QĐ-ĐTKDV ngày 06 tháng 11 năm 2017.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 232 đường Lý Văn Lâm, phường 1, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Số 82/4 đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
3	Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
6	Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ	ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau
7	Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
8	Chi nhánh: Cửa Hàng Xăng dầu Ngô Quyền	Lô 290 đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính có 599 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 619 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính nay được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và

thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không năm hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh; liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toàn được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

172
1 T
H H
V A T
1 V
H O

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm chủ yếu là xăng dầu và hàng bách hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi chưa thực hiện từ bán hàng trả góp, trả chậm.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính

và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	46.050.374.104	32.761.617.635
Tiền gửi ngân hàng	22.716.789.835	13.144.835.817
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>68.767.163.939</u>	<u>45.906.453.452</u>

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc năm không bị phong toả để đảm bảo vay.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>115.367.604.472</i>	<i>103.942.526.424</i>
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	15.846.409.878	10.504.475.994
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	12.489.868.222	12.253.356.918
Chi nhánh Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	12.191.311.864	12.631.259.659
Cửa hàng Bách hóa An Minh	12.164.564.856	7.983.034.817
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Tp. Cà Mau	11.652.718.017	8.723.263.999
Các khách hàng khác	<u>51.022.731.635</u>	<u>51.847.135.037</u>
Cộng	<u>115.367.604.472</u>	<u>103.942.526.424</u>

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>1.077.490.000</i>	<i>23.488.013</i>
Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con	-	23.488.013
Bà Nguyễn Thị Việt Ảnh	1.077.490.000	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	<i>3.166.035.212</i>	<i>4.447.704.726</i>
Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam	836.127.047	1.597.087.743
Công ty CP Hàng tiêu dùng Ma san (KG)	542.282.514	466.919.691
Các khách hàng khác	<u>1.787.625.651</u>	<u>2.383.697.292</u>
Cộng	<u>4.243.525.212</u>	<u>4.471.192.739</u>

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu về cho vay các bên liên quan</i>	9.000.000.000	29.800.000.000
Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con (Lãi suất 5,5%/năm, kỳ hạn 03 tháng)	9.000.000.000	29.800.000.000
<i>Phải thu về cho vay các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	-
Cộng	9.000.000.000	29.800.000.000

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	1.000.000.000	-	7.865.035.551	-
Công ty TNHH MTV Bách Việt – công ty con	1.000.000.000	-	7.865.035.551	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	14.867.014.897	-	22.799.149.072	(4.042.410.450)
Ký cược, ký quỹ	8.042.760.000	-	7.535.450.000	-
Phải thu hàng khuyến mãi hộ ^(*)	4.363.705.450	-	8.418.707.013	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.460.549.447	-	6.844.992.059	(4.042.410.450)
Cộng	15.867.014.897	-	30.664.184.623	(4.042.410.450)

(*) Phải thu hàng khuyến mãi hộ là khoản chi khuyến mãi hộ trước chờ nhà cung cấp trả lại.

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Ký cược, ký quỹ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác</i>	8.042.760.000	7.535.450.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	1.400.000.000	2.450.000.000
Công ty CP Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương - Cà Mau	1.018.500.000	609.000.000
Chi nhánh Công ty Sữa Vinamilk Việt Nam tại Cần Thơ	846.000.000	245.000.000
Các khách hàng khác	4.778.260.000	4.231.450.000
Cộng	8.042.760.000	7.535.450.000

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược vỏ bia và nước giải khát.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.068.200.000	-	2.068.160.000	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	2.068.200.000	-	2.068.160.000	-
Cộng	2.068.200.000	-	2.068.160.000	-

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khách hàng tại văn phòng Công ty	-	-	185.809.919	89.005.000
Khách hàng tại cửa hàng điện máy Cà Mau	-	-	562.265.640	16.050.305
Khách hàng tại chi nhánh Kiên Giang	-	-	468.762.807	3.255.186
Khách hàng tại cửa hàng công nghệ thực phẩm Ngã Năm	-	-	376.314.504	150.668.599
Khách hàng tại cửa hàng công nghệ thực phẩm huyện Cái Nước	-	-	153.457.036	2.868.732
Khách hàng tại cửa hàng điện máy Bạc Liêu	-	-	193.610.000	17.364.400
Khách hàng tại các cửa hàng khác	-	-	1.172.334.465	262.542.442
Phải thu khác	-	-	4.042.410.450	-
Cộng	-	-	7.154.964.821	541.754.664

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(6.613.210.157)	(11.477.662.937)
Trích lập trong năm	(488.834.120)	(2.274.014.751)
Xóa nợ (*)	6.504.480.484	7.094.457.112
Hoàn nhập dự phòng	597.563.793	44.010.419
Số dư cuối năm	-	(6.613.210.157)

(*) Xóa nợ khó đòi theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT-2017 của Hội đồng Quản trị ngày 21 tháng 11 năm 2017.

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là khoản hàng tồn kho kiểm kê thiếu đang chờ xử lý.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	308.403.199.073	-	323.578.016.274	-
Cộng	308.403.199.073	-	323.578.016.274	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ 0 đồng
- Công ty không có hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	69.353.749.365	5.520.219.862	26.600.937.776	848.925.086	102.323.832.089
2. Tăng trong năm	5.931.625.854	-	47.237.400	-	5.978.863.254
3. Giảm trong năm	-	(304.484.916)	(320.000.000)	(87.949.000)	(712.433.91)
4. Số cuối năm	75.285.375.219	5.215.734.946	26.328.175.176	760.976.086	107.590.261.427
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	30.135.915.982	4.894.072.867	15.776.643.227	559.335.960	51.365.968.036
2. Tăng trong năm	3.500.059.870	267.684.614	1.733.759.613	63.258.114	5.564.762.211
3. Giảm trong năm	-	(304.484.916)	(320.000.000)	(87.949.000)	(712.433.91)
4. Số cuối năm	33.635.975.851	4.857.272.565	17.190.402.839	534.645.076	56.218.296.331
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	39.217.833.383	626.146.995	10.824.294.550	289.589.125	50.957.864.053
2. Tại ngày cuối năm	41.649.399.368	358.462.381	9.137.772.337	226.331.010	51.371.965.096

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.234.221.688 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	456.143.722	849.221.480	1.305.365.202
2. Tăng trong năm	83.494.869	-	83.494.869
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	539.638.591	849.221.480	1.388.860.071
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	35.843.601.461	-	35.843.601.461
2. Tại ngày cuối năm	35.760.106.592	-	35.760.106.592

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 849.221.480 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	2.158.228.364	4.698.594.121	(5.878.013.394)	978.809.091
Cộng	2.158.228.364	4.698.594.121	(5.878.013.394)	978.809.091

Công ty không có Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để thế chấp bảo đảm vay.

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	17.859.618.500	-	17.859.618.500	17.859.618.500	-	17.859.618.500
Công ty TNHH MTV Bách Việt ⁽⁶⁾	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu ⁽⁶⁾	5.859.618.500	-	5.859.618.500	5.859.618.500	-	5.859.618.500
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.499.577.200	(3.855.045.983)	4.644.531.217	8.499.577.200	(3.310.772.200)	5.188.805.000
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty TM KT & Đầu tư – Công ty	4.186.371.000	(3.526.196.883)	660.174.117	4.186.371.000	(3.189.616.000)	996.755.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec	312.000.000	(168.868.900)	143.131.100	312.000.000	-	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	426.000.000	-	426.000.000	426.000.000	-	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2	553.706.200	(159.980.200)	393.726.000	553.706.200	(121.156.200)	432.550.000
Cộng	26.359.195.700	(3.855.045.983)	22.504.149.717	26.359.195.700	(3.310.772.200)	23.048.423.500

⁽⁶⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 20004899578 ngày 08 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cà Mau cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Bách Việt là 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty đã đầu tư 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ). Khoản đầu tư nay không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

⁽⁶⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 6104000021 ngày 29 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cà Mau cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần In Bạc Liêu là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm kế toán Công ty đã đầu tư 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ (số đầu năm là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ). Khoản đầu tư nay không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

⁽⁶⁾ Công ty sử dụng báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm 2017 của Tổng Công ty TM KT & Đầu Tư – Công ty Cổ phần (PETEC) để xác định khoản dư phòng tồn thất đầu tư tài chính dài hạn.

Tình hình hoạt động của các công ty con và các khoản đầu tư vốn vào công ty khác

Công ty TNHH MTV Bách Việt

Trong năm 2017, kết quả kinh doanh công ty có lợi nhuận.

Công ty cổ phần In Bạc Liêu

Trong năm 2017, kết quả kinh doanh công ty có lợi nhuận.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.310.772.200)	(2.192.861.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	(544.273.783)	(1.117.911.200)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(3.855.045.983)	(3.310.772.200)

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau

	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty TNHH MTV Bách Việt</i>		
Mua hàng hóa	33.288.365.964	57.049.707.857
Trả tiền mua hàng	36.420.809.995	57.502.999.499
Bán hàng hóa	4.249.838.437	11.418.886.295
Thu tiền bán hàng	4.674.672.971	11.418.886.295
Thu tiền vay	84.600.000.000	81.500.000.000
Cho vay tiền	63.800.000.000	94.600.000.000
Lãi tiền cho vay	310.352.776	817.631.316
Tiền thuê mặt bằng	456.000.000	456.000.000
Trả tiền thuê mặt bằng	456.000.000	456.000.000
Cho thuê mặt bằng	-	144.000.000
Thu tiền cho mặt bằng	-	144.000.000
<i>Công ty cổ phần In Bạc Liêu</i>		
Mua hàng hóa	472.693.000	667.023.520
Thanh toán tiền hàng	795.314.520	269.832.000
Cổ tức	-	1.232.000.000
Lãi tiền vay	-	127.500.000
Trả lãi tiền vay	-	127.500.000

Công ty không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Công ty không có cam kết góp vốn trong tương lai.

13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.463.680.071	1.144.344.834
Tăng trong năm	3.340.082.536	952.558.736
Phân bổ trong năm	(2.360.380.986)	(633.223.499)
Số cuối năm	<u>2.443.381.621</u>	<u>1.463.680.071</u>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<u>124.186.674.113</u>	<u>48.248.038.590</u>
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng - cổ đông lớn	13.057.305.230	47.850.847.070
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng - Chi nhánh Cà Mau - cổ đông lớn	110.834.625.160	-
Công ty TNHH MTV Bách Việt - Công ty con	172.904.423	-
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu - Công ty con	121.839.300	397.191.520
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<u>92.827.155.567</u>	<u>78.783.401.536</u>
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	8.626.981.140	6.918.084.110
Các khách hàng khác	84.200.174.427	71.865.317.426
Cộng	<u>217.013.829.680</u>	<u>127.031.440.126</u>

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác</i>	<u>387.820.289</u>	<u>965.624.957</u>
Thái Hoàng Trang	122.589.413	-
Các khách hàng khác	265.230.876	965.624.957
Cộng	<u>387.820.289</u>	<u>965.624.957</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.226.284.788	12.479.603.983	(14.267.366.701)	-	438.522.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.458.378.973	4.459.936.383	(5.436.624.731)	-	1.481.690.625
Thuế thu nhập cá nhân	-	460.512.724	1.118.026.340	(1.160.394.341)	-	418.144.723
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.058.233.847	(1.058.233.847)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	61.000.000	(53.000.000)	8.000.000	-
Cộng	-	5.145.176.485	19.176.800.553	(21.975.619.620)	8.000.000	2.338.357.418

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%,10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả người lao động

Cơ sở trích lập quỹ lương là theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHĐ-2017 ngày 12 tháng 05 năm 2017. Theo đó, đơn giá tiền lương là 8.000.000 đồng x tổng số lao động là 650 người.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	187.501.599	285.869.129
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	847.632.947	528.419.466
Cộng	<u>1.035.134.546</u>	<u>814.288.595</u>

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	873.456.853	1.484.781.758
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	873.456.853	1.484.781.758
Cộng	873.456.853	1.484.781.758

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	4.175.239.987
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	-	4.175.239.987
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	7.520.711.122	5.094.345.991
Phải trả cổ tức	2.136.370.775	1.781.251.520
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	1.308.277.367	711.387.096
Kinh phí công đoàn	970.844.034	797.541.528
Phải trả khác	3.105.218.946	1.804.165.847
Cộng	7.520.711.122	9.269.585.978

20b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả tiền đặt cọc cho thuê nhà.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
Công ty CP In Bạc Liêu – Công ty con ⁽ⁱ⁾	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	229.198.538.737	229.198.538.737	339.454.581.006	339.454.581.006
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau ⁽ⁱⁱ⁾	175.802.231.577	175.802.231.577	229.479.723.543	229.479.723.543
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau ⁽ⁱⁱⁱ⁾	53.396.307.160	53.396.307.160	59.006.359.863	59.006.359.863
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-	-	50.968.497.600	50.968.497.600
Cộng	236.198.538.737	236.198.538.737	339.454.581.006	339.454.581.006

⁽ⁱ⁾ Công ty CP In Bạc Liêu

Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 01/17/HDKT-IBL ngày 28 tháng 12 năm 2017

- Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất vay 5,5%/năm
- Thời hạn vay 03 tháng.
- Vay bằng tín chấp.

⁽ⁱⁱ⁾ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng số 147/2017/NHNT ngày 30 tháng 10 năm 2017 và hợp đồng số 148/2017/NHNT ngày 31 tháng 10 năm 2017

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn vay 12 tháng.
- Vay bằng tín chấp.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng số Số 17.0102/2017-HĐTDHM/NHCT860-CT THƯƠNG NGHIỆP ngày 03 tháng 5 năm 2017

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

- Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ.
- Vay bằng tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	339.454.581.006	2.121.973.269.818	(2.232.229.312.087)	229.198.538.737
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau	229.479.723.543	1.508.445.661.963	(1.562.123.153.929)	175.802.231.577
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau	59.006.359.863	492.675.607.855	(498.285.660.558)	53.396.307.160
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	50.968.497.600	120.852.000.000	(171.820.497.600)	-
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Công ty CP In Bạc Liêu	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Cộng	339.454.581.00	2.128.973.269.818	(2.232.229.312.087)	236.198.538.737

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	537.832.832	1.267.021.645	-	(1.364.315.418)	440.539.059
Quỹ phúc lợi	(211.233.675)	1.267.021.645	242.637.500	(938.518.529)	359.906.941
Quỹ thưởng Ban Điều hành	-	200.421.761	-	(200.421.761)	-
Cộng	326.599.157	2.977.102.551	242.637.500	(2.503.255.708)	800.446.000

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	14.397.343.511	15.431.001.242	152.617.464.753
Tăng trong năm trước	-	-	2.393.314.072	21.237.929.072	23.631.243.144
Giảm trong năm trước	-	-	-	(23.886.286.105)	(23.886.286.105)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	16.790.657.583	12.782.644.209	152.362.421.792
Tăng trong năm	-	-	2.534.043.291	18.055.271.274	20.589.314.565
Giảm trong năm	-	-	-	(23.424.376.341)	(23.424.376.341)
Số dư cuối năm	121.039.120.000	1.750.000.000	19.324.700.874	7.413.539.142	149.527.360.016

23b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam	24,26%	29.360.240.000	29.360.240.000
Công Ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Long Hưng	20,00%	24.207.830.000	-
Nguyễn Ngọc Tuấn	16,63%	20.126.420.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH (SCIC)	0,00%	-	44.334.250.000
Cổ đông khác	39,11%	47.344.630.000	47.344.630.000
Cộng	100,00%	121.039.120.000	121.039.120.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000	-
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Long Hưng	24.207.830.000	20,00%	24.207.830.000	-
Nguyễn Ngọc Tuấn	20.126.420.000	16,63%	20.126.420.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH (SCIC)	-	0,00%	-	-
Cổ đông khác	47.344.630.000	39,11%	47.344.630.000	-
Cộng	121.039.120.000	100,00%	121.039.120.000	-

23c. **Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.103.912</i>	<i>12.103.912</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.103.912</i>	<i>12.103.912</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

23d. **Cổ tức**

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐ-2017 ngày 12 tháng 05 năm 2017.

23e. **Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;

- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bỏ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỷ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

23f. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		12.782.644.209
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.055.271.274
Phân phối trong năm:		(23.424.376.341)
- Quỹ khen thưởng	1.267.021.645	
- Quỹ phúc lợi	1.267.021.645	
- Quỹ thưởng Ban Điều hành	200.421.761	
- Quỹ đầu tư phát triển	2.534.043.291	
- Chia cổ tức cho các cổ đông	18.155.868.000	
+ Chia cổ tức 2016	6.051.956.000	
+ Tạm chia cổ tức 2017	12.103.912.000	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		7.413.539.142

Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHĐ-2017 ngày 12 tháng 05 năm 2017.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		14.231.157.328		7.803.768.844
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.687.342	542,83	8.687.342

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hàng xăng dầu	1.132.500.992.928	1.037.208.931.023
Doanh thu hàng bách hóa	2.621.127.535.199	2.479.222.515.993
Doanh thu hàng điện máy	81.204.967.803	103.349.021.031
Doanh thu hàng gas	87.020.733.454	70.903.173.345
Doanh thu hàng hóa khác	31.379.634.686	30.293.409.439
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.304.590.970	5.572.782.822
Cộng	<u>3.960.538.455.040</u>	<u>3.726.549.833.653</u>

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH MTV Bách Việt	4.249.838.437	10.380.805.723
Công ty TNHH In Bạc Liêu	38.863.636	65.454.546
Cộng	<u>4.288.702.073</u>	<u>10.446.260.269</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	245.262.063	977.146.183
Cộng	<u>245.262.063</u>	<u>977.146.183</u>

3. Giá vốn bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng xăng dầu	1.073.548.176.780	976.688.141.959
Giá vốn hàng bách hóa	2.579.344.444.236	2.446.444.597.241
Giá vốn hàng điện máy	77.363.297.202	98.250.078.972
Giá vốn hàng gas	84.102.920.351	69.098.989.798
Giá vốn hàng hóa khác	35.143.931.334	32.309.816.155
Cộng	<u>3.849.502.769.904</u>	<u>3.622.791.624.125</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	823.652.871	817.631.316
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.080.157.100	1.232.870.000
Lãi bán hàng trả chậm	821.621.200	866.262.800
Chiết khấu thanh toán	4.963.826.977	-
Cộng	<u>7.689.258.148</u>	<u>2.916.764.116</u>

5. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	12.498.358.369	12.990.876.757
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	544.273.783	1.117.911.200
Chi phí tài chính khác	562.082.367	1.395.089.551
Cộng	<u>13.604.714.519</u>	<u>15.503.877.508</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	73.002.819.372	62.968.962.462
Chi phí vật liệu, bao bì	5.451.194.783	1.117.911.200
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.413.449.110	820.637.041
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.626.380.356	5.458.763.931
Chi phí mua ngoài	9.629.330.563	18.628.386.980
Chi phí khác bằng tiền	4.373.387.529	5.397.884.598
Cộng	<u>99.496.561.713</u>	<u>94.392.546.212</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	12.086.669.916	11.353.524.946
Chi phí vật liệu quản lý	79.100.828	62.701.974
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.876.724	19.961.997
Thuế, phí, lệ phí	2.310.311.313	1.670.754.850
Chi phí dự phòng	488.834.120	2.274.014.751
Hoàn nhập dự phòng	(597.563.793)	(44.010.419)
Chi phí mua ngoài	1.449.155.242	1.469.726.308
Chi phí khác bằng tiền	4.789.671.188	5.604.247.678
Cộng	<u>20.628.055.538</u>	<u>22.410.922.085</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ các khoản thưởng, khuyến mại hệ còn thừa	36.718.820.631	46.688.013.635
Thu từ thanh lý tài sản	20.909.091	184.381.168
Thu từ các khoản nợ đã xóa	77.092.000	9.368.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	1.646.000	641.800
Thu nhập khác	1.045.580.095	11.435.031.793
Cộng	<u>37.864.047.817</u>	<u>58.317.436.396</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phạt vi phạm hành chính	98.097.019	33.998.018
Chi phí khác	1.092.593	4.347.698.728
Cộng	<u>99.189.612</u>	<u>4.381.696.746</u>

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.515.207.656	27.326.221.306
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>512.968.879</i>	<i>4.348.109.865</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(1.080.157.100)</i>	<i>(1.232.870.000)</i>
Thu nhập tính thuế	21.948.019.435	30.441.461.171
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	4.389.603.887	6.088.292.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu (*)	70.332.496	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>4.459.936.383</u>	<u>6.088.292.234</u>

(*) Truy thu thuế theo Quyết định số 818/QĐ-CT ngày 02 tháng 06 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Cà Mau.

11. Lãi trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chỉ tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất."

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.943.744.721	2.001.250.215
Chi phí nhân công	85.089.489.288	74.322.487.408
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.648.257.080	5.478.725.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.388.797.118	20.098.113.288
Chi phí khác bằng tiền	9.163.058.717	12.672.887.126
Cộng	<u>120.233.346.924</u>	<u>114.573.463.965</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương, thưởng và phúc lợi khác	2.761.339.985	3.779.618.222
Cổ tức nhận được	1.099.306.275	384.642.500
Cộng	3.860.646.260	4.164.260.722

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành.

3b) *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng hóa	838.488.738.420	622.179.217.200
Trả tiền mua hàng	762.447.655.100	596.230.344.940

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

4. Báo cáo theo bộ phận

4a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bách hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.132.500.992.928	2.620.882.273.136	206.909.926.913	3.960.293.192.977
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.073.548.176.780	2.579.344.444.236	196.610.148.888	3.849.502.769.904
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.952.816.148	41.537.828.900	10.299.778.025	110.790.423.073
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.037.208.931.023	2.478.809.512.297	209.554.244.150	3.725.572.687.470
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	976.688.141.959	2.446.444.597.241	199.658.884.925	3.622.791.624.125
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.520.789.064	32.364.915.056	9.895.359.225	102.781.063.345

4b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.



7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 18 tháng 01 năm 2018, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng đã mua thành công 2.012.642 cổ phiếu Công ty, số lượng cổ phiếu sau khi mua thêm là 4.433.425 cổ phiếu (tương đương 36,62% vốn điều lệ).

Cà Mau, ngày 28 tháng 03 năm 2018.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
<i>Phùng Chí Anh</i>	PHÙNG CHÍ ANH	NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

